CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 11 - THÁNG 10/2017

Website: <http://tapchicongthuong.vn>

TRAN VAN NGUYEN

Analyzing the effect of health capital on labor productivity: An investigation from ASEAN countries

Phân tích tác động của nguồn vốn sức khỏe đến năng suất lao động: Nghiên cứu được thực hiện từ các quốc gia ASEAN146

PHẠM ĐÌNH LONG - LÊ TRƯỜNG HIẾU - NGUYỄN THỊ PHÚC DOANG

Phân tích các yếu tố tác động đến lạm phát ở các nước khu vực Đông Nam Á

Analyzing factors influencing inflation in Southeast Asian countries152

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ

TRẦN HƯƠNG GIANG

Nghiên cứu xây dựng khung năng lực cho giám đốc doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay

Researching capacity building for small and medium enterprise managers Vietnamese current158

HÀ NAM KHÁNH GIAO - ĐOÀN THỊ THÚY HOA

Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập của học viên Trung tâm Anh ngữ Khoa Trí

The factors effect students' motivation at Khoa Trí Center of English Training163

NGUYỄN HOÀI NAM - NGHIÊM THỊ NGOAN - NGUYỄN CAO THÀNH - LƯU LỆ QUYÊN

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý và điều tiết thị trường điện tại Việt Nam

Institute of Energy Science, Vietnam Academy of Science and Technology169

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN - PHẠM TRUNG KIÊN

Quản lý nhà nước về môi trường thành phố Bạc Liêu - Thực trạng và giải pháp

State management of the environment in Bac Lieu city - Current situation and solutions176

NGUYỄN THỊ KIM CHI

Kiểm định mô hình văn hóa tổ chức RECARDO và JOLLY (1997) tại trường đại học ở Việt Nam

Evaluating the cultural model of RECARDO and JOLLY (1997) at university in Vietnam183

NGÔ SỸ TRUNG - HỒ THỊ MỘNG TUYỀN

Thực trạng và giải pháp đội ngũ giảng viên tại các cơ sở đào tạo của Việt Nam

Analyzing the current situation of teaching staff at training institutions in Vietnam.....190

TRƯƠNG VĂN DŨNG

Tác động của khoa học và công nghệ tới con người: Nhìn từ góc độ tích cực và tiêu cực hiện nay ở Việt Nam

The impact of science and technology on people: From a positive and negative perspective in Vietnam today196

NGUYỄN THỊ HỒNG QUYÊN - TRỊNH MINH TÂN - NGUYỄN HỒNG GIANG

Thực trạng và giải pháp nguồn nhân lực ở "Đảo Ngọc" Phú Quốc

Situation and solution of human resources in "Pearl Island" Phu Quoc202

HUỖNH THỊ THU SƯƠNG

Yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức, kiểm chứng tại thành phố Hồ Chí Minh

Factors affecting the motivation of civil servants at Ho Chi Minh City208

TRẦN VĂN HÙNG

Nguồn nhân lực Việt Nam trước yêu cầu hình thành và phát triển của các khu kinh tế

Human resources of Vietnam before the requirements of the formation and development of economic zones215

NGUYỄN ĐỨC GIANG

Yếu tố ảnh hưởng tới tổ chức và hoạt động của thanh tra bộ

Factors affecting the organization and activities of the ministry inspectorate221

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN TRUNG TÂM ANH NGỮ KHOA TRÍ

● HÀ NAM KHÁNH GIAO - ĐOÀN THỊ THÚY HOA

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này xem xét tác động của các yếu tố đến động lực học tập của học viên tại Trung tâm Anh ngữ Khoa Trí (TTANKT), bằng việc khảo sát trực tiếp 250 học viên đang theo học. Mô hình ARCS được sử dụng có điều chỉnh, cùng với phương pháp phân tích độ tin cậy Cronbachs Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy bội, với phương tiện SPSS 20.0.

Kết quả xử lý hồi quy bội cho thấy có 04 yếu tố tác động đến động lực học tập của học viên tại TTANKT, sắp theo thứ tự độ mạnh giảm dần: Sự hài lòng, sự tự tin, sự liên quan, sự chú ý. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị đối với Ban Quản lý trung tâm nhằm giúp nâng cao động lực học tập của học viên.

Từ khóa: Yếu tố ảnh hưởng, động lực học tập, Trung tâm Anh ngữ Khoa Trí.

1. Tổng quan về nghiên cứu

Động lực có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình hoạt động của con người, động lực là một quá trình nội tại, giúp thúc đẩy, định hướng và duy trì hành động liên tục (Murphy và Alexander, 2000; Pintrich, 2003). Bomia và ctg (1997) cho rằng động lực học tập của người học là sự khao khát, mong muốn, hào hứng, cảm thấy có trách nhiệm và đầy nhiệt huyết trong quá trình học tập. Như vậy, động lực học tập đóng vai trò quan trọng đối với người học.

TTANKT trực thuộc Công ty Tư vấn và Đào tạo Yên Khoa, được thành lập năm 2011, nhằm đến xây dựng một nền tảng ngữ pháp và phát âm vững chắc cho tất cả các lứa tuổi học viên học tiếng Anh, từ đó nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên sâu nhằm ôn luyện các chứng chỉ quốc tế.

Do vậy, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đến động lực học tập của học viên là cần thiết. Nhìn chung, có 02 hướng nghiên cứu, hướng thứ nhất bao quát các yếu tố bên trong bên ngoài; hướng thứ hai là sự chú ý, sự liên quan, sự tự tin và sự hài lòng của học viên trong khóa học; TTANKT có qui mô không lớn nên phù hợp với hướng sau.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Động lực học tập

Theo Keller (2010), động lực thể hiện một cách rộng lớn cái con người mong muốn, cái họ chọn để làm và cái họ cam kết để làm. Dornyei (1998) chỉ ra lý thuyết động lực nói chung là để giải thích câu hỏi quan trọng: Tại sao con người lại hành xử như vậy?

Động lực học tập xoay quanh những mong muốn về việc tham gia vào quá trình học ở trường

của học viên. Quá trình tạo động lực học tập chỉ ra mong muốn và những nỗ lực, những sốt sắng trong quá trình tham gia học ở trường (Ariani, 2013). Jacquelynne và Wigfield (2002) nhấn mạnh tầm quan trọng của động lực học tập trong lớp học. Chesebro và McCroskey (2002) đề cập đến một số mô hình động lực ảnh hưởng đến kết quả học tập, như mô hình ARCS của Keller, lý thuyết giá trị kỳ vọng (Vroom, 1964)...

Mô hình ARCS của Keller (2010) đưa ra 04 yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập: (1) Sự chú ý (Attention): thúc đẩy và duy trì sự tò mò, hứng thú của người học, (2) Sự liên quan (Relevance): người học tin rằng những hướng dẫn có liên quan mật thiết đến những dự định cá nhân và cảm nhận được sự liên kết với môi trường học, (3) Sự tự tin (Confidence): người học tin rằng có thể tiếp thu những kiến thức; cảm nhận được mình có thể thành công hoàn thành nhiệm vụ bản thân, (4) Sự hài lòng (Satisfaction): sự thỏa mãn từ trong quá trình hoặc từ trong kết quả của trải nghiệm học tập.

Nghiên cứu của Williams & Williams (2011) cho kết quả 05 yếu tố học viên, giáo viên, nội dung, phương pháp/ quy trình giảng dạy và môi trường học tập tác động cùng chiều đến động lực học tập. Nghiên cứu của Huett (2006) cho thấy sự tự tin có ảnh hưởng đến hiệu suất của người học từ xa, đồng thời có tác động gián tiếp đối với ba thành phần khác của mô hình ARCS. Nghiên cứu của Zhang (2016) cho thấy sự chú ý, sự liên quan, nội dung và chiến lược giảng dạy, sự tự tin, sự đánh giá, sự hài lòng có quan hệ dương trực tiếp hoặc gián tiếp đến động lực học nghe tiếng Anh.

Nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thục Anh (2012) cho thấy môi trường học tập, điều kiện học tập, chất lượng giảng viên, công tác quản lý đào tạo, công tác sinh viên, hoạt động phong trào có ảnh hưởng cùng chiều đến động lực học tập. Nghiên cứu của Nguyễn Bình Phương Duy (2015) xác định 04 yếu tố tác động vào động lực học tập: hành vi của giảng viên, định hướng mục tiêu học tập của sinh viên, môi trường học tập trong lớp và phương pháp giảng dạy. Nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) xác định 07 yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên (động lực hoàn thiện tri thức và động

lực quan hệ xã hội): Môi trường học tập, điều kiện học tập, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo, công tác quản lý đào tạo, công tác sinh viên và hoạt động phong trào.

2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào mô hình ARCS của Keller (2010) và các công trình các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu: Động lực học tập của học viên TTANKT = f(Sự chú ý, Sự liên quan, Sự tự tin, Sự hài lòng)

H1: Sự chú ý có ảnh hưởng cùng chiều đến động lực học của học viên TTANKT.

H2: Sự liên quan có ảnh hưởng cùng chiều đến động lực học tập của học viên TTANKT.

H3: Sự tự tin có ảnh hưởng cùng chiều đến động lực học tập của học viên TTANKT.

H4: Sự hài lòng có ảnh hưởng cùng chiều đến động lực học tập của học viên TTANKT.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả mẫu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, với đối tượng khảo sát là các học viên từ 15 tuổi trở lên đang học TTANKT. Nghiên cứu không nhằm đến phân tích sự khác biệt về giới tính hay ngành học, mà tập trung vào các yếu tố tác động đến động lực học tập.

Khi tiến hành khảo sát chính thức, 300 bảng khảo sát được phát ra, thu về 280 bảng. Sau khi loại bỏ các bảng không phù hợp, còn lại 250 bảng khảo sát hợp lệ được sử dụng trong nghiên cứu.

3.2. Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbachs Alpha

Bảng 1. Kết quả Cronbachs Alpha các thang đo

STT	Thang đo	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbachs Alpha	Hệ số tương quan biến-tổng nhỏ nhất
1	Sự chú ý	A	6	0,880	0,619
2	Sự liên quan	R	7	0,822	0,426
3	Sự tự tin	C	5	0,859	0,574
4	Sự hài lòng	S	7	0,891	0,623
5	Động lực học tập	M	4	0,872	0,675

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả)

Bảng 1 cho thấy các thang đo trên đều có hệ số Cronbachs Alpha cao ($> 0,8$). Tất cả các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3, do đó, chúng đều được sử dụng cho phân tích EFA tiếp theo.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phương pháp EFA được sử dụng cho 25 biến quan sát độc lập, sử dụng phương pháp Principal Component Analysis với phép quay Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalues là 1. Kết quả phân tích EFA lần thứ 3 với 23 biến quan sát còn lại (loại biến A5 và R3), hệ số KMO = 0,846 đạt yêu cầu $> 0,5$ giải thích được kích

thước mẫu phù hợp cho phân tích nhân tố và hệ số Barlett có mức ý nghĩa Sig = 0,000 $< 0,5$ (có sự tương quan giữa các biến) đã khẳng định rằng phương pháp phân tích trên là phù hợp. Tổng phương sai trích là 64,038% tức là 23 biến rút trích ra giải thích được khoảng 64,038% biến thiên của các biến quan sát và hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu (Bảng 2).

Kết quả phân tích nhân tố biến phụ thuộc với 4 biến quan sát, hệ số KMO = 0,793, và hệ số Barlett có mức ý nghĩa Sig = 0,000 $< 0,5$, phương sai trích 72,774% và các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5. Như vậy, nhân tố động lực học tập gồm 04 biến. Cronbachs alpha = 0,872 đạt yêu cầu.

3.4. Kiểm định tương quan

Bảng 2. Ma trận phân tích nhân tố với phép xoay Varimax (lần 3)

1	2	3	4	
S5	0,896			
S1	0,765			
S4	0,739			
S7	0,723			
S3	0,701			
S2	0,675			
S6	0,660			
A2		0,898		
A1		0,773		
A4		0,708		
A3		0,688		
A6		0,648		
C5			0,886	
C2			0,756	
C1			0,741	
C4			0,697	
C3			0,669	
R2				0,768
R5				0,754
R6				0,711
R7				0,663
R4				0,654
R1				0,644
Phương sai trích	34.317	11.631	9.480	8.610
Cronbachs alpha	0,891	0,862	0,859	0,822

(Nguồn: Phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan Pearson

M	A	R	C	S		
M	Pearson	1	0,565**	0,527**	0,615**	0,670**
A	Pearson	0,565**	1	0,422**	0,391**	0,469**
R	Pearson	0,527**	0,422**	1	0,291**	0,323**
C	Pearson	0,615**	0,391**	0,291**	1	0,488**
S	Pearson	0,670**	0,469**	0,323**	0,488**	1

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Kết quả phân tích tương quan cho thấy tất cả các biến đều có tương quan với nhau tại mức ý nghĩa 1% (Bảng 3). Đồng thời, hệ số tương quan các biến độc lập và biến phụ thuộc đều không quá cao ($< 0,85$) nên ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, các biến độc lập đạt giá trị phân biệt có nhiều khả năng giải thích cho biến phụ thuộc.

3.5. Kết quả hồi quy

Từ Bảng 4, kết quả ANOVA cho thấy trị thống kê F của mô hình = 116,552 với mức ý nghĩa 1%, cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu hay các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc. Mô hình có hệ số R2 hiệu chỉnh là 0,650, hay 65% mức độ biến thiên động lực học tập của học viên được giải thích bởi các biến độc lập. (Xem bảng 4)

Kết quả hồi quy cũng cho thấy 04 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, mô hình lý thuyết phù

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta		Dung sai	VIF
(Hằng số)	-0,156	0,206		0,449		
A	0,175	0,046	0,172	0,000	0,678	1,475
R	0,253	0,043	0,250	0,000	0,793	1,261
C	0,279	0,041	0,298	0,000	0,721	1,387
S	0,349	0,044	0,363	0,000	0,662	1,510
R2 hiệu chỉnh: 0,650 Thống kê Durbin-Watson: 1,811 Thống kê F (ANOVA): F = 116,552 Mức ý nghĩa (Sig. của ANOVA): 0,000						

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu)

hợp với dữ liệu nghiên cứu, cả 04 giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận. Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa có dạng:

$$M = -0,156 + 0,349 \cdot S + 0,175 \cdot A + 0,279 \cdot C + 0,253 \cdot R$$

Trong việc dò tìm sự vi phạm các giả định hồi quy tuyến tính: Biểu đồ phân tán Scatterplot cho thấy phần dư không thay đổi theo một trật tự nào đối với giá trị dự đoán, chúng phân tán ngẫu nhiên, giả thuyết về liên hệ tuyến tính không bị vi phạm. Hệ số tương quan hạng Spearman của giá trị tuyệt đối phần dư và các biến độc lập: giá trị Sig. của các hệ số tương quan với độ tin cậy 95% đều lớn hơn 0,05, cho thấy phương sai của sai số không thay đổi, giả định không bị vi phạm. Biểu đồ Histogram cho thấy phần dư có phân phối chuẩn với giá trị trung bình rất nhỏ gần bằng 0 (Mean = -8,89E-15) và độ lệch chuẩn của nó gần bằng 1 (SD = 0,992), đồ thị P-P plot biểu diễn các điểm quan sát thực tế tập trung khá sát đường chéo những giá trị kỳ vọng, có nghĩa là dữ liệu phần dư có phân phối chuẩn. Hệ số $1 < \text{Durbin-Watson} = 1,811 < 3$ là thỏa điều kiện, hệ số phóng đại phương sai VIF < 10 cho thấy các biến độc lập không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, mô hình hồi qui tuyến tính trên là mô hình phù hợp.

Kết quả phân tích hồi quy và tương quan tuyến

tính cho thấy động lực học tập của học viên TTANKT chịu tác động thấp dần theo thứ tự: Sự hài lòng ($\beta_1 = 0,363$), sự tự tin ($\beta_2 = 0,298$), sự liên quan ($\beta_3 = 0,250$) và cuối cùng là sự chú ý ($\beta_4 = 0,172$), trong khi nghiên cứu của Huett (2006) thì sự tự tin và nghiên cứu của Zhang (2015) thì sự chú ý đóng vai trò quan trọng nhất.

4. Kết luận và hàm ý quản trị

4.1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã vận dụng mô hình ARCS (Keller, 2010). Nghiên cứu được thực hiện qua hai bước: định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu định lượng với kích thước mẫu hợp lệ là 250 học viên, kiểm định thang đo bằng Cronbachs Alpha và EFA, kiểm định hồi quy bội để có thể xác định được 04 yếu tố tác động đến động lực học tập của học viên TTANKT lần lượt là: Sự hài lòng, Sự tự tin, Sự liên quan và Sự chú ý.

4.2. Hàm ý quản trị

+ Yếu tố “Sự hài lòng”

Kết quả nghiên cứu cho thấy “Sự hài lòng” là yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn nhất với mean là 3.9754, khá cao. Trung tâm cần xem xét lại công tác đánh giá việc học, và có phản hồi cụ thể hơn nữa với từng học viên. TTANKT nên kiểm tra và cân đối thái độ cư xử của các giáo viên với nhiều đối tượng học viên khác nhau. TTANKT nên sử dụng những phần thưởng bên ngoài hợp lý, phát triển những kỹ năng mới cho học viên. TTANKT có thể đa dạng hóa nội dung giảng dạy của các khóa học và trang bị thêm các kiến thức và kỹ năng liên quan đến nội dung cốt lõi của các khóa học. TTANKT nên tiếp tục điều chỉnh khối lượng công việc thích hợp cho học viên của các khóa học. Ngoài ra, các giáo viên nên phát huy hơn nữa việc tương tác trực tiếp với học viên để đánh giá, khen thưởng đúng mực nhằm làm tăng hơn nữa sự hài lòng của học viên.

+ Yếu tố “Sự tự tin”

Giá trị trung bình của nhóm yếu tố này là 4.1904, khá cao. TTANKT cần phát huy hơn nữa vai trò của giáo viên trong giảng dạy trực tiếp để

tạo ra sự mong đợi lạc quan của học viên. Trung tâm cần tiếp tục thúc đẩy những nỗ lực và cố gắng của bản thân học viên nhiều hơn nữa trong vai trò kiểm soát cá nhân nhằm tăng sự tự tin trong học tập. Trung tâm không quá chú trọng việc cố gắng hết mình của học viên, có thể tạo áp lực cho học viên lo âu. Trung tâm cũng cố phát huy những cấp độ có sẵn, đồng thời khích lệ tinh thần cầu tiến để học viên tự tin. Ngoài ra, giáo viên nên cung cấp những nhận xét thật chính xác để giúp học viên nhận ra lí do gây ra lỗi sai, và cách để sửa chữa chính xác, duy trì định hướng nhiệm vụ, tăng sự tự tin.

+ Yếu tố “Sự liên quan”

Giá trị trung bình của nhóm yếu tố này là 4.0660, khá cao. Trung tâm nên cố gắng liên hệ những kiến thức từ khóa học với những nhu cầu của học viên như: đậu Đại học, tìm việc làm, được thăng chức, cải thiện công việc... Trung tâm phải chắc chắn rằng học viên hiểu được mối liên hệ giữa những chủ đề, kĩ năng được dạy với mục tiêu của họ. Trung tâm cần phát huy vai trò của giáo viên trong việc nắm bắt nội dung khóa học một cách kỹ lưỡng, đẩy mạnh tầm quan trọng trong ứng dụng thực tiễn của khóa học. Trung tâm cần áp dụng một số phương pháp bao gồm: kích thích sự tham gia của học viên trong lớp; mời học viên đưa ra những kinh nghiệm cá nhân và ý tưởng; để cho học viên chia sẻ câu chuyện kì thú hoặc những kinh nghiệm của mình. Trung tâm cần hiểu rõ về động cơ học tập của học viên, giúp

tạo nên môi trường học tập thích hợp. Trung tâm nên cải thiện nhận thức về các yếu tố liên quan trong bài giảng khi tham dự khóa học, tăng cường sự liên quan giữa kiến thức thực tế và bài học được học ở Trung tâm.

+ Yếu tố “Sự chú ý”

Giá trị trung bình 4,1320, khá cao. Giáo viên tại TTANKT cần được huấn luyện thêm về phương pháp tạo sự biến đổi trong không gian học tập dựa trên nội dung của bài học, đẩy mạnh khả năng thay đổi giọng nói, ngữ điệu, cường độ, nhịp độ cũng như khiếu hài hước trong quá trình giảng dạy. Việc thiết kế môi trường giảng dạy gọi lên sự kì bí cũng là một cách kích thích sự tò mò tốt, từ đó, giúp học viên tăng được sự chú ý. Giáo viên TTANKT có thể cho học viên tham gia vào các hoạt động giải quyết các vấn đề bằng kinh nghiệm và bằng các kỹ năng đặt câu hỏi. Giáo viên không nên chỉ dừng ở giáo trình, mà nên có những ý kiến đóng góp và những tìm hiểu thêm nhằm làm phong phú thêm nội dung bài học. Trung tâm cần duy trì phối hợp các hoạt động nhóm và cá nhân, và có giáo án giảng dạy cụ thể cho từng nhóm trình độ học viên nhằm tăng sự chú ý của học viên.

4.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định: (1) Chỉ nghiên cứu dựa trên mô hình nghiên cứu ARCS của Keller (2010); còn nhiều yếu tố khác chưa được chú ý, (2) Chọn hướng nghiên cứu thứ hai phù hợp với quy mô của TTANKT, chưa thử nghiệm nghiên cứu theo hướng thứ nhất dựa vào

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ariani, D. W. (2013). *Personality and Learning Motivation*. Department of Management, Economic Faculty - Atma Jaya Yogyakarta University. *European Journal of Business and Management*, 5(10): 26 - 39.
2. Bomia, Lisa; Beluzo, Lynne; Demeester, Debra; Elander, Keli; Johnson, Mary; Sheldon, Betty (1997). *The Impact of Teaching Strategies on Intrinsic Motivation*. ERIC opinion papers, No. ED418925.
3. Chesebro, J. L & McCroskey J. C. (2002). *Communication for teachers*. Boston: Allyn and Bacon.
4. Dörnyei Zoltan (1998). *Motivation in second and foreign language learning*. *Language Teaching*, 31(3): 117 - 135.
5. Hoàng Thị Mỹ Nga & Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). *Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ*. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 46: 107 - 115.
6. Huett, J. B. (2006). *The effects of ARCS-based confidence strategies on learner confidence and performance in distance education*. Dissertation prepared for the Degree of Doctor of Philosophy. University of North Texas.
7. Jacquelynne S. Eccles & Wigfield Allan (2002). *Motivational Beliefs, Value, and Goals*. *Annual Review of Psychology*, 53:109 - 132.
8. Keller, J. M. (2010). *Motivational design for learning and performance - The ARCS Model Approach*. Springer Science and Business Media. New York, USA.
9. Murphy, P. K. & Alexander, P. A. (2000). *A Motivated Exploration of Motivation Terminology*. *Contemporary Educational Psychology*, 25: 3 - 53.

10. Nguyễn Bình Phương Duy (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên đại học chính quy Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Thùy Dung & Phan Thị Thục Anh (2012). Những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên nghiên cứu tại một trường đại học ở Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 11: 24 - 30.
12. Pintrich Paul, R. (2003). A motivational science perspective on the role of student motivation in learning and teaching contexts. *Journal of educational Psychology*, 95(4): 667 - 686.
13. Vroom, V. H. (1964). *Work and motivation*. New York: Wiley.
14. Williams, K. C. & Williams, C. C. (2011). Five key ingredients for improving student motivation. *Research in Higher Education Journal*, 12: 104 - 122.
15. Zhang, J. (2016). Improving English listening proficiency: The application of ARCS learning-motivational model. *English Language Teaching*, 8(10): 1 - 6.

Ngày nhận bài: 2/8/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/8/2017

Ngày chấp nhận đánh bài: 22/8/2017

Thông tin tác giả:

1. HÀ NAM KHÁNH GIAO

Trưởng khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: khanhgiaohn@yahoo.com

Điện thoại: 0903306363

2. ĐOÀN THỊ THÚY HOA

Giám đốc Giám sát Chất lượng, Trung tâm Anh ngữ Khoa Trí

Email: dorahoadon.skt@gmail.com

Điện thoại: 0984566068

THE FACTORS EFFECT STUDENTS MOTIVATION AT KHOA TRÍ CENTER OF ENGLISH TRAINING

● **HA NAM KHANH GIAO**

Post Graduate Department - University of Finance and Marketing

● **DOAN THI THUY HOA**

Director of Quality Supervision, Khoa Trí Center of English Training

ABSTRACT

The research investigates how the factors affect the study motivation at Khoa Trí Center of English training (TTANKT), by interviewing directly 250 students. The ARCS model together with the method of Cronbachs Alpha analysis, EFA analysis and multiple regression analysis were used with the SPSS program.

The result showed that the affects of the factors on study motivation at TTANKT included: satisfaction, confidence, relevance, attention. The research also suggested some solutions to the TTANKT management to enhance the students study motivation.

Keywords: The affecting factors, study motivation, Khoa Trí Center of English training.